

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH

NƯỚC SẠCH NINH BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

PHẦN I	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Trang
	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
	Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính	04 - 06
	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 28
	Bảng cân đối kế toán	07 - 08
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28
PHẦN II	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ	29 - 30
PHẦN III	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ	31 - 32
PHẦN IV	THƯ QUẢN LÝ	33 - 39

Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình

Số 02, đường Võ Thị Sáu, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Minh Giang

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 06 tháng 04 năm 2015

Số:/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình được lập ngày 06 tháng 04 năm 2015, từ trang 7 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định là 38 tuyến ống cấp nước cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thành Nam năm 2011 đang được Công ty ghi nhận vào Kết quả kinh doanh các năm 2013 và 2014 với tổng số tiền lần lượt là 10.964.163.522 VND và 4.608.071.660 VND;

Chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn đối với khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình về việc vay lại nguồn vốn vay ADB với tổng số tiền 8.505.658.068 VND, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị công trình là 1.667.348.971 VND. Chi phí lãi vay còn lại không được vốn hóa với số tiền 6.828.309.097 VND chưa được ghi nhận vào Kết quả kinh doanh của các năm trước mà đang được Công ty ghi nhận từng lần vào chi phí tài chính hàng năm khi thực trả theo cam kết với Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty đang ghi nhận chi phí lãi vay của các năm trước vào năm 2013 và năm 2014 với cùng số tiền là 425.282.904 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh số 27, Công ty đang hạch toán tăng Vốn chủ sở hữu tương ứng với giá trị tiền bồi thường nhận được từ Ban Giải phòng mặt bằng thành phố Ninh Bình với tổng số tiền là 1.459.733.000 VND. Việc ghi nhận này sẽ tùy thuộc vào sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền khi chuyển đổi Công ty sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Tại thời điểm 31/12/2013 và 31/12/2014, Công ty đang theo dõi trên khoản mục Vay ngắn hạn và Vay dài hạn khoản vay không có chứng từ, hồ sơ chứng minh nguồn vốn vay với số tiền lần lượt là 242.955.874 VND và 6.332.687.934 VND. Theo biên bản họp xử lý nợ số 08/BB-BCĐ ngày 02/10/2014 của Ban chuyển đổi doanh nghiệp - Công ty TNHH Kinh doanh nước Sạch Ninh Bình, các khoản vay này sẽ được Công ty hạch toán tăng vốn Nhà nước khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ các nội dung sau: Ngoại trừ khoản cho vay ngắn hạn và vay dài hạn chưa xác định rõ đối tượng; ngoại trừ chi phí khấu hao giảm do thay đổi khung khấu hao của năm 2013; ngoại trừ chi phí lãi vay chưa được ghi nhận vào Báo cáo Tài chính; ngoại trừ chi phí xây dựng dở dang không xác định rõ đối tượng; và ngoại trừ thu nhập từ bán tài sản năm 2011 cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam đang được ghi nhận năm 2013;

Báo cáo này được lập trong khuôn khổ cuộc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình, chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Ngân hàng Thế giới, Ban Quản lý Dự án Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật và các bên liên quan khác trong khuôn khổ hợp đồng kiểm toán ký với Ban Quản lý Dự án.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2015

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.986.881.203	46.029.137.933
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.714.797.796	5.499.055.766
111 1. Tiền		14.714.797.796	5.499.055.766
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.518.555.088	28.544.843.223
131 1. Phải thu khách hàng		29.530.717.213	31.364.714.385
132 2. Trả trước cho người bán		27.782.413.748	1.105.400.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1.492.339.562	361.644.273
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4.286.915.435)	(4.286.915.435)
140 IV. Hàng tồn kho	6	9.612.077.788	9.769.053.233
141 1. Hàng tồn kho		9.612.077.788	9.769.053.233
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.141.450.531	2.216.185.711
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	275.353.388	473.480.342
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.945.916.240	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.920.180.903	1.742.705.369
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.234.186.129	123.175.043.147
220 II. Tài sản cố định		150.239.483.833	122.576.433.947
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	109.261.472.127	113.866.137.998
222 - Nguyên giá		185.625.105.025	178.054.429.547
223 - Giá tr hao mòn l y k		(76.363.632.898)	(64.188.291.549)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	88.558.644	88.558.644
228 - Nguyên giá		88.558.644	88.558.644
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	40.889.453.062	8.621.737.305
260 V. Tài sản dài hạn khác		994.702.296	598.609.200
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	994.702.296	598.609.200
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		234.221.067.332	169.204.181.080

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		126.436.931.104	67.405.984.280
310 I. Nợ ngắn hạn		39.020.758.758	19.244.321.897
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	3.109.181.314	6.197.032.147
312 2. Phải trả người bán		16.106.688.514	1.689.317.511
313 3. Người mua trả tiền trước		1.907.942.900	3.339.770.544
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	977.709.287	1.553.887.064
315 5. Phải trả người lao động		6.781.430.209	4.233.251.627
316 6. Chi phí phải trả	15	5.468.065.577	932.725.328
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	361.175.548	167.268.528
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.308.565.409	1.131.069.148
330 II. Nợ dài hạn		87.416.172.346	48.161.662.383
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	87.416.172.346	48.161.662.383
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		107.784.136.228	101.798.196.800
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	107.784.136.228	101.798.196.800
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		104.140.644.542	99.532.572.883
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.088.939.827	629.206.827
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	14.895.231
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.243.679.361	986.179.091
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		-	257.500.270
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		310.872.498	377.842.498
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		234.221.067.332	169.204.181.080

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
5. Ngoại tệ các loại - USD		98.606,51	84.573,50

Ninh Bình, ngày 06 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Đặng Hùng Cường

Trần Minh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.498.706.740	62.260.909.882
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	69.498.706.740	62.260.909.882
11	4. Giá vốn hàng bán	20	53.310.889.083	50.557.249.278
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.187.817.657	11.703.660.604
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	77.462.530	37.858.330
22	7. Chi phí tài chính	22	3.520.880.140	1.910.962.577
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.511.327.899	1.910.962.577
24	8. Chi phí bán hàng	23	4.451.331.371	3.390.697.834
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.700.804.602	5.423.544.906
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.592.264.074	1.016.313.617
31	11. Thu nhập khác	25	9.539.043.210	18.364.649.385
32	12. Chi phí khác	26	1.802.025.723	13.104.020.500
40	13. Lợi nhuận khác		7.737.017.487	5.260.628.885
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.329.281.561	6.276.942.502
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.042.768.732	669.477.367
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>9.286.512.829</u>	<u>5.607.465.135</u>

Ninh Bình, ngày 06 tháng 04 n m 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Đặng Hùng Cường

Trần Minh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		74.285.075.695	66.436.437.150
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(26.865.775.679)	(23.943.015.613)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.623.918.428)	(18.940.010.212)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.461.397.260)	(2.767.266.982)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(694.776.780)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.732.645.601	276.948.172
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.540.442.581)	(11.425.487.064)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.831.410.568	9.637.605.451
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(52.786.681.726)	(7.634.201.963)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.951.339.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.931.724.930)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.931.724.930
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.687.361	37.858.330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.785.655.365)	(7.596.343.633)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		45.156.626.045	4.594.351.072
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.989.966.915)	(6.431.002.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36.166.659.130	(1.836.651.828)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.212.414.333	204.609.990
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.499.055.766	5.276.550.545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.327.697	17.895.231
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.714.797.796	5.499.055.766

Ninh Bình, ngày 06 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Đặng Hùng Cường

Trần Minh Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Ninh Bình theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 07/09/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0904000053 ngày 03/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp và được cấp lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất số 2700135623 ngày 17/11/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 đường Võ Thị Sáu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 75.414.071.056 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý dự án Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình	Số 02 đường Võ Thị Sáu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	Xây dựng công trình cấp nước

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và mục đích khác; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải; thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải; xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua các màng chắn, qua các bộ lọc, kết tủa; làm rỗng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị bơm và vệ sinh; bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa theo Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình, thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa là 31/12/2013, thời điểm hoàn thành cổ phần hóa dự kiến là 01/06/2015.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty và Ban Quản lý Dự án Cấp nước Ninh Bình trực thuộc Công ty ("Ban Quản lý"). Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Các tài sản khác	06 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.9 . Quỹ lương

Quỹ lương của Viên chức quản lý và quỹ lương của khối sản xuất nước được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH.

Quỹ lương khối lắp đặt được xác định theo hướng dẫn tại Quyết định số 1172/QĐ-BXD và 1173/QĐ-BXD ngày 26/12/2013 của Bộ Xây dựng.

Quỹ lương hàng năm của Công ty sẽ được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay phát sinh.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được Công ty phân phối theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (**VND**) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thu hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	867.425.867	602.419.741
Tiền gửi ngân hàng	13.847.371.929	4.896.636.025
	14.714.797.796	5.499.055.766

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	456.387.000	-
Phải thu khác	1.035.952.562	361.644.273
- <i>Ph i thu t i n b i th ng gi i ph ́ng m t b ng</i>	957.819.600	-
- <i>Ph i thu B o hi m x ́ h i</i>	49.639.686	-
- <i>Ph i thu Kinh phí Công ́n</i>	-	187.049.615
- <i>Ph i thu khác</i>	28.493.276	174.594.658
	1.492.339.562	361.644.273

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(4.286.915.435)	(4.286.915.435)
	(4.286.915.435)	(4.286.915.435)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.583.007.304	5.266.201.039
Công cụ, dụng cụ	2.572.136	2.572.136
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.026.498.348	4.500.280.058
- Di chuyển QL 1A Thiên Tôn Hoa L	-	1.939.059.696
- Lắp đặt tuyến D150 t QL 1A n ng Thành Công	-	181.916.758
- Di chuyển tuyến n ng c p n c d c qu c l 1A	-	1.016.541.759
- Di chuyển tuyến D225 t h bán nguy t n t nh h i ph n	1.018.500	301.610.383
- Di chuyển tuyến D300+80+50 phía tây qu c l 1A	-	94.946.766
- Lắp đặt tuyến D300 o n qua c u Gián Kh u huy n Gia Vĩ n	417.525.797	253.908.509
- Lắp đặt tuyến p. Nam Bình m i	14.359.375	361.376.362
- un i ng nh a D160+110+90+63 khu dân c Ninh Tĩ n I	118.343.900	61.234.900
- Tuyến D200c t ngang ng Tràng An, ông Thành	-	58.785.600
- Di chuyển tuyến D100 khu CN Gián Kh u	-	89.006.292
- Lắp đặt trạm chính xã Th ng Kĩ m, Kim S n	964.640.078	-
- Lắp đặt tuyến D110 xã L u Ph ng, huy n Kim S n	150.267.428	-
- Lắp đặt mạng l i g ng c p 3 xã Th ng Kĩ m Kim S n	259.500.270	-
- Các công trình khác	100.843.000	141.893.033
	9.612.077.788	9.769.053.233

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí in, ấn hóa đơn	83.249.000	53.152.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	121.773.000	38.012.176
Chi phí sửa chữa các tuyến ống	70.331.388	76.750.273
Chi phí khác	-	305.565.893
	275.353.388	473.480.342

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.000.000	15.000.000
Tạm ứng	1.905.180.903	1.727.705.369
	1.920.180.903	1.742.705.369

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là chi phí phát sinh ban đầu của giá trị quyền sử dụng đất được giao không thu tiền tại số 02 Võ Thị Sáu, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
	40.889.453.062	8.621.737.305
Công trình Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình (*)	40.196.756.411	8.289.223.957
Tuyến ống trục chính từ cầu Chì Chính đến cầu Quy Hậu Kim Sơn	195.682.485	-
Tuyến ống cấp nước tại Thượng Kiệt, Kim Sơn	99.177.091	-
Tuyến ống cấp nước xã Lưu Phương Kim Sơn	41.518.182	-
Công trình khác	356.318.893	332.513.348
	40.889.453.062	8.621.737.305

(*) Công trình Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình được thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và Nước thải đô thị Việt Nam, hoạt động trên cơ sở Hiệp định Tín dụng số 4948-VN ngày 13 tháng 07 năm 2011 ký giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Tổng chi phí của dự án ước tính là 16.839.000 USD, bao gồm xây dựng các hạng mục công trình mạng lưới đường ống truyền dẫn và phân phối nước, hệ thống phân vùng, tách mạng kiểm soát thất thoát nước và chi phí hỗ trợ kỹ thuật cho Công ty. Thời gian đầu tư xây dựng của dự án dự kiến từ năm 2011 đến năm 2015.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	598.609.200	427.315.831
Số tăng trong năm	700.449.336	563.012.805
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(304.356.240)	(391.719.436)
Số dư cuối năm	994.702.296	598.609.200
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	44.866.667	128.991.667
Chi phí sửa chữa các tuyến ống	851.200.900	360.226.933
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	98.634.729	109.390.600
	994.702.296	598.609.200

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	242.955.874	242.955.874
Vay ngân hàng (*)	242.955.874	242.955.874
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.866.225.440	5.954.076.273
(chi tiết xem Thuyết minh số 17)		
	3.109.181.314	6.197.032.147

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng là khoản vay của Nhà máy nước Tam Điệp trước khi sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình từ các năm trước. Đến thời điểm hiện tại không có đầy đủ hồ sơ chứng từ để xác nhận và chi trả khoản vay này.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	945.154.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762.284.200	414.292.248
Thuế tài nguyên	37.347.363	34.498.265
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	178.077.724	159.942.441
	977.709.287	1.553.887.064

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.149.748.431	276.772.118
Phải trả chi phí trích trước các công trình	1.587.367.146	655.953.210
Chi phí mua nước sạch	730.950.000	-
	5.468.065.577	932.725.328

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	361.175.548	167.268.528
- <i>Phí n c th i</i>	354.493.270	150.568.250
- <i>Các kho n ph i tr khác</i>	6.682.278	16.700.278
	361.175.548	167.268.528

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	87.416.172.346	48.161.662.383
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á ⁽¹⁾	29.249.007.295	33.522.659.376
Vay Ngân hàng Thế giới ⁽²⁾	51.834.477.117	6.677.851.072
Vay Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình ⁽³⁾	-	1.628.464.001
Vay dài hạn khác ⁽⁴⁾	6.332.687.934	6.332.687.934
	87.416.172.346	48.161.662.383

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay theo Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp nước Ninh Bình, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/04/2008 về việc vay lại một phần khoản vay theo Hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 11/06/1997 về khoản vay giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á. Mục đích là vay để thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố Ninh Bình. Tổng số tiền gốc của khoản vay là 40.550.193.439 VND, thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm (trong đó phí quản lý là 0,2%/năm). Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 30.486.693.376 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 1.237.761.439 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN. Mục đích vay là để thực hiện dự án Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình. Tổng hạn mức vay là 12.549.000 USD, tương đương 244.706.000.000 VND, lãi suất cho vay là 6,75%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời gian vay là 20 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 5 năm. Tổng nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 51.834.477.117 VND.

(3) Hợp đồng vay số 11/2011/HĐVV-QĐTPT ngày 16/06/2011 giữa Quỹ Đầu tư Phát triển Ninh Bình và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình. Mục đích vay là để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình. Thời hạn cho vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay là 11,4%/năm và được điều chỉnh theo từng giai đoạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.628.464.001 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trong năm 2015 là 1.628.464.001 VND.

(4) Vay dài hạn khác là khoản tiền thuộc nguồn vốn OECF từ các năm trước được sử dụng để đầu tư nâng cấp nhà máy nước Ninh Bình và nhà máy nước Tam Điệp. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại không có hồ sơ phát lý chứng minh nguồn vốn vay.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần sản xuất nước	55.932.993.691	47.157.515.388
Doanh thu thuần lắp đặt	13.405.181.706	14.749.571.800
Doanh thu thuần khác	160.531.343	353.822.694
	69.498.706.740	62.260.909.882

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước	41.573.418.008	37.542.953.657
Giá vốn lắp đặt	11.609.537.926	12.721.371.652
Giá vốn khác	127.933.150	292.923.969
	53.310.889.084	50.557.249.278

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.687.361	37.858.330
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.775.169	-
	77.462.530	37.858.330

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.511.327.899	1.910.962.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.552.241	-
	3.520.880.140	1.910.962.577

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.583.106	73.080.432
Chi phí nhân công	4.308.848.265	3.137.043.311
Chi phí khác bằng tiền	35.900.000	180.574.091
	4.451.331.371	3.390.697.834

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.959.416	271.682.075
Chi phí nhân công	3.122.005.220	2.853.372.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.551.117	212.692.554
Thuế, phí, lệ phí	10.000.000	10.000.000
Chi phí dự phòng	-	734.118.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.775.856	129.815.802
Chi phí khác bằng tiền	1.300.512.993	1.211.863.794
	5.700.804.602	5.423.544.906

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán Tài sản cố định	4.608.071.659	11.069.940.424
Thu tiền đền bù, bồi thường	1.533.544.300	6.194.345.900
Thu lãi từ tài sản nhượng bán cho Công ty Thành Nam (*)	3.220.865.801	1.086.609.341
Thu hồi công cụ, dụng cụ thừa tại công trình	103.283.919	-
Thu nhập khác	73.277.531	13.753.720
	9.539.043.210	18.364.649.385

(*) Theo biên bản bàn giao giá trị tài sản và công nợ giữa Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam ngày 10/12/2014, số lãi mà Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam phải trả tương ứng với số nợ gốc vay ADB và nguồn vốn Công ty từ năm 2010 đến năm 2014 với tổng số tiền là 3.220.865.801 VND.

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại Tài sản cố định nhượng bán	-	12.971.236.096
Chi phí thẩm định tài sản	-	132.727.273
Điều chỉnh thu nhập các năm trước (*)	1.692.444.868	-
Phạt vi phạm hành chính	17.958.214	-
Chi phí khác	91.622.641	57.131
	1.802.025.723	13.104.020.500

(*) Điều chỉnh lại lãi phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam đã tạm ghi nhận các năm trước (xem Thuyết minh số 25).

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.329.281.561	6.276.942.502
Các khoản điều chỉnh tăng	17.958.214	-
- <i>Phí vận hành chính</i>	17.958.214	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.067.804.659)	(3.599.033.034)
- <i>Thu nhập miễn thuế (*)</i>	(4.608.071.659)	(3.599.033.034)
- <i>Tặng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận trước thuế TNDN tương ứng với khoản tiền bồi thường từ Ban giải phòng mặt bằng tỉnh Ninh Bình với số tiền là 1.459.733.000 VND (**)</i>	(1.459.733.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.279.435.116	2.677.909.468
Chi phí thuế TNDN hiện hành	941.475.727	669.477.367
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	101.293.005	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	414.292.248	(255.185.119)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(694.776.780)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	762.284.200	414.292.248

(*) Theo công văn số 91/UBND-VPS ngày 12/03/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình, Công ty đã tăng nguồn vốn chủ sở hữu từ khoản thu nhập trước thuế tiền nhượng bán tài sản cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Thành Nam.

(**) Công ty tặng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận trước thuế TNDN tương ứng với khoản tiền bồi thường từ Ban giải phòng mặt bằng tỉnh Ninh Bình với số tiền là 1.459.733.000 VND.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.714.797.796	-	5.499.055.766	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.023.056.775	(4.286.915.435)	31.726.358.658	(4.286.915.435)
	45.737.854.571	(4.286.915.435)	37.225.414.424	(4.286.915.435)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	90.525.353.660	54.358.694.530
Phải trả người bán, phải trả khác	16.467.864.062	1.856.586.039
Chi phí phải trả	5.468.065.577	932.725.328
	112.461.283.299	57.148.005.897

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.714.797.796	-	-	14.714.797.796
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.736.141.340	-	-	26.736.141.340
	41.450.939.136	-	-	41.450.939.136
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.499.055.766	-	-	5.499.055.766
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.439.443.223	-	-	27.439.443.223
	32.938.498.989	-	-	32.938.498.989

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	3.109.181.314	5.186.300.000	82.229.872.346	90.525.353.660
Phải trả người bán, phải trả khác	16.467.864.062	-	-	16.467.864.062
Chi phí phải trả	5.468.065.577	-	-	5.468.065.577
	<u>25.045.110.953</u>	<u>5.186.300.000</u>	<u>82.229.872.346</u>	<u>112.461.283.299</u>
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	6.197.032.147	5.403.248.000	42.758.414.383	54.358.694.530
Phải trả người bán, phải trả khác	1.856.586.039	-	-	1.856.586.039
Chi phí phải trả	932.725.328	-	-	932.725.328
	<u>8.986.343.514</u>	<u>5.403.248.000</u>	<u>42.758.414.383</u>	<u>57.148.005.897</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 27, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh chính là cung cấp nước, kết quả kinh doanh của hoạt động lắp đặt chiếm tỷ lệ dưới 10%. Bên cạnh đó, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên	420.000.000	325.532.433

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được [Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán](#).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 06 tháng 04 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Đặng Hùng Cường

Trần Minh Giang

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.274.737.563	3.034.979.014	88.609.222.042	83.135.490.928	178.054.429.547
Số tăng trong năm	8.116.614.090	4.136.656.467	14.424.998.478	-	26.678.269.035
- Mua trong năm	-	505.454.545	1.065.600.000	-	1.571.054.545
- Mua từ XDCB hoàn thành	2.496.525.343	-	3.503.095.590	-	5.999.620.933
- Phân loại lại	5.620.088.747	3.631.201.922	9.856.302.888	-	19.107.593.557
Số giảm trong năm	-	-	-	(19.107.593.557)	(19.107.593.557)
- Phân loại lại	-	-	-	(19.107.593.557)	(19.107.593.557)
Số dư cuối năm	11.391.351.653	7.171.635.481	103.034.220.520	64.027.897.371	185.625.105.025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.995.282.317	2.184.053.582	35.279.704.229	24.729.251.421	64.188.291.549
Số tăng trong năm	4.713.566.483	3.399.507.345	10.274.473.987	4.668.569.201	23.056.117.016
- Khấu hao trong năm	286.952.029	184.161.489	7.035.658.630	4.668.569.201	12.175.341.349
- Phân loại lại	4.426.614.454	3.215.345.856	3.238.815.357	-	10.880.775.667
Số giảm trong năm	-	-	-	(10.880.775.667)	(10.880.775.667)
- Phân loại lại	-	-	-	(10.880.775.667)	(10.880.775.667)
Số dư cuối năm	6.708.848.800	5.583.560.927	45.554.178.216	18.517.044.955	76.363.632.898
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.279.455.246	850.925.432	53.329.517.813	58.406.239.507	113.866.137.998
Tại ngày cuối năm	4.682.502.853	1.588.074.554	57.480.042.304	45.510.852.416	109.261.472.127

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 9.473.898.731 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.743.231.915 VND

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	95.416.740.849	629.206.827	(3.000.000)	779.452.072	257.500.270	-	377.842.498	97.457.742.516
Tăng vốn trong năm trước	4.128.868.254	-	-	-	-	-	-	4.128.868.254
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.008.432.101	-	2.008.432.101
Tăng khác	-	-	17.895.231	-	-	-	66.970.000	84.865.231
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	206.727.019	-	(2.008.432.101)	-	(1.801.705.082)
Giảm khác	(13.036.220)	-	-	-	-	-	(66.970.000)	(80.006.220)
Số dư cuối năm trước	99.532.572.883	629.206.827	14.895.231	986.179.091	257.500.270	-	377.842.498	101.798.196.800
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9.286.512.829	-	9.286.512.829
Tăng vốn chủ từ lợi nhuận (*)	4.608.071.659	-	-	-	-	(4.608.071.659)	-	-
Tăng khác (**)	-	1.459.733.000	25.914.017	-	-	(1.459.733.000)	-	25.914.017
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	-	-	-	(3.218.708.170)	-	(3.218.708.170)
Giảm khác	-	-	(40.809.248)	-	-	-	(66.970.000)	(107.779.248)
Điều chỉnh các quỹ (****)	-	-	-	257.500.270	(257.500.270)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	104.140.644.542	2.088.939.827	-	1.243.679.361	-	-	310.872.498	107.784.136.228

(*) Theo công văn số 91/UBND-VPS ngày 12/03/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình tăng nguồn từ khoản thu nhập bán tài sản cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam với tổng số tiền là 4.608.071.659 VND.

(**) Tăng khác vốn chủ sở hữu là khoản tăng tương ứng với tiền nhận bồi thường từ Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Ninh Bình.

(***) Lợi nhuận trong năm 2014 được Công ty tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính. Trong đó, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 3.136.208.171 VND, Quỹ thưởng Ban điều hành số tiền 82.500.000 VND.

(****) Thực hiện kết chuyển Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ Đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại Thông tư 220/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn một số điều về đầu tư vốn, quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.